



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-21

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.128.457.990	90.803.489.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.981.650.057	8.953.395.095
1. Tiền	111		2.981.650.057	6.953.395.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	80.500.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.500.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.488.062.048	34.062.276.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.364.249.963	33.524.595.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.778.800	532.606.262
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		875.033.285	5.075.343
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	7.973.802.076	7.738.928.654
1. Hàng tồn kho	141		7.973.802.076	7.738.928.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.943.809	48.888.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		65.824.889	48.888.889
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119.118.920	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498.486.443.330	542.469.859.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		336.494.629.883	375.221.797.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	334.378.104.094	373.014.641.940
<i>Nguyên giá</i>	222		1.073.352.898.021	1.085.194.581.628
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(738.974.793.927)	(712.179.939.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.116.525.789	2.207.155.063
<i>Nguyên giá</i>	228		5.016.214.087	4.941.214.087
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.899.688.298)	(2.734.059.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.602.020.202	1.467.020.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.602.020.202	1.467.020.202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160.389.793.245	165.781.042.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	160.060.984.791	165.224.242.371
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		328.808.454	556.800.149
TỔNG TÀI SẢN	270		648.614.901.320	633.273.349.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.990.271.913	37.776.123.420
I. Nợ ngắn hạn	310		60.990.271.913	37.776.123.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		212.452.051	157.019.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.503.519.515	11.162.634.947
4. Phải trả người lao động	314		3.430.549.864	1.201.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		173.537.180	758.800.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	6.137.605.969	5.474.213.879
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	34.952.486.840	16.377.869.172
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	1.625.375.600	2.186.940.523
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	954.744.894	457.644.894
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	587.624.629.407	595.497.225.679
I. Vốn chủ sở hữu	410		587.624.629.407	595.497.225.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.624.629.407	145.497.225.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.377.225.679	69.303.727.790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.247.403.728	76.193.497.889
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		648.614.901.320	633.273.349.099

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	71.611.093.857	60.187.664.385	217.995.840.882	198.338.997.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		71.611.093.857	60.187.664.385	217.995.840.882	198.338.997.510
4. Giá vốn hàng bán	11	19	28.414.697.676	27.373.390.700	96.840.108.607	91.785.166.251
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		43.196.396.181	32.814.273.685	121.155.732.275	106.553.831.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	855.764.169	191.075.525	2.863.444.541	972.608.964
7. Chi phí tài chính	22	20	367.278.760	149.575.692	738.457.036	847.790.218
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		367.278.760	149.575.692	738.457.036	845.930.091
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.528.897.230	3.853.322.094	11.527.708.297	12.881.444.660
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.155.984.360	29.002.451.424	111.753.011.483	93.797.205.345
10. Thu nhập khác	31	22	239.866.026	101.364.339	513.423.804	581.184.182
11. Chi phí khác	32	22	6.721.167.439	-	6.769.528.694	-
12. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	22	(6.481.301.413)	101.364.339	(6.256.104.890)	581.184.182
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.674.682.947	29.103.815.763	105.496.906.593	94.378.389.527
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	6.676.033.978	6.431.408.846	21.021.511.170	18.741.691.787
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	93.708.630	(556.800.149)	227.991.695	(556.800.149)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25	26.904.940.339	23.229.207.066	84.247.403.728	76.193.497.889
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16.5	577	502	1.803	1.646
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	16.5	577	502	1.803	1.646

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	105.496.906.593	94.378.389.527
2. Điều chỉnh chỉ các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	32.088.076.311	32.108.016.175
- Các khoản dự phòng	3	(561.564.923)	(2.013.059.477)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	1.860.127
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	3.860.012.558	(1.073.972.600)
- Chi phí lãi vay	6	738.457.036	845.930.091
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	141.621.887.575	124.247.163.843
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	(11.691.882.290)	28.955.398.547
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(234.873.422)	234.295.945
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	4.075.904.638	(559.264.239)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.163.257.580	5.163.257.580
- Tiền lãi vay đã trả	14	(719.920.008)	(862.010.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.318.891.787)	(19.754.995.423)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.622.900.000)	(2.843.942.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.272.582.286	134.579.903.008
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(952.991.931)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	583.000.000	111.500.000
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(96.000.000.000)	(40.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kt	24	55.500.000.000	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.991.196.939	983.879.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.878.794.992)	(38.904.620.842)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	61.781.357.575	43.437.457.051
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.206.739.907)	(58.210.192.345)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.940.150.000)	(89.593.783.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.365.532.332)	(104.366.519.094)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.028.254.962	(8.691.236.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.953.395.095	17.646.492.150
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	(1.860.127)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.981.650.057	8.953.395.095

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy



1. Thông tin doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (“Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008 và lần điều chỉnh gần nhất là lần 9 ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong kỳ của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Long Bình 7, xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 56 người (tại ngày 31/12/2024 là: 58 người).

2. Cơ sở trình bày:**2.1. Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại thời điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

3.7. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Vườn cây cao su	20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Khác	20 năm

3.8. Thuê tài sản:

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11. Chi phí trả trước:

18/10/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng:

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15. Vốn cổ phần:

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16. Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

3.17. Ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước, cùng khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng.

Doanh thu khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20. Thông tin theo bộ phận:

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	11.449.000	41.227.000
Tiền gửi Ngân hàng	2.970.201.057	6.912.168.095
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	14.981.650.057	8.953.395.095

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.500.000.000	40.000.000.000
Tổng	80.500.000.000	40.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất thị trường.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Mua bán điện	44.456.003.789	32.722.823.800
Khác	908.246.174	801.771.331
Tổng cộng	45.364.249.963	33.524.595.131

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	7.973.802.076	7.738.928.654

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ, quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc VND	Tổng VND
<u>Nguyên giá</u>						
Vào ngày 31/12/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.194.581.628
Tăng trong kỳ	-	514.021.074	-	-	-	514.021.074
Mua mới trong năm		514.021.074				514.021.074
Giảm trong kỳ	12.355.704.681	-	-	-	-	12.355.704.681
Thanh lý	12.355.704.681					12.355.704.681
Vào ngày 31/12/2025	590.153.142.307	470.830.018.608	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.073.352.898.021
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.261.892.647	99.582.063.572	4.176.977.262	750.669.287	-	109.771.602.768
<u>Giá trị khấu hao lũy kế</u>						
Vào ngày 31/12/2024	292.878.187.995	411.465.254.788	4.365.640.968	914.048.945	2.556.806.992	712.179.939.688
Giảm trong kỳ	5.127.592.798	-	-	-	-	5.127.592.798
Khấu hao trong kỳ	16.548.871.104	14.900.193.842	53.903.916	63.233.551	356.244.624	31.922.447.037
Vào ngày 31/12/2025	304.299.466.301	426.365.448.630	4.419.544.884	977.282.496	2.913.051.616	738.974.793.927
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2024	309.630.658.993	58.850.742.746	134.759.794	122.549.706	4.275.930.701	373.014.641.940
Vào ngày 31/12/2025	285.853.676.006	44.464.569.978	80.855.878	59.316.155	3.919.686.077	334.378.104.094
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	3.178.364.907	32.592.606.048	-	-	-	35.770.970.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 31/12/2024	3.005.563.951	-	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	-	75.000.000
Mua mới trong năm		75.000.000		75.000.000
Vào ngày 31/12/2025	3.005.563.951	75.000.000	1.935.650.136	5.016.214.087
Hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31/12/2024	967.775.584	-	1.766.283.440	2.734.059.024
Khấu hao trong kỳ	60.111.756	8.736.558	96.780.960	165.629.274
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2025	1.027.887.340	8.736.558	1.863.064.400	2.899.688.298
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31/12/2024	2.037.788.367	-	169.366.696	2.207.155.063
Vào ngày 31/12/2025	1.977.676.611	66.263.442	72.585.736	2.116.525.789

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	160.060.984.791	165.224.242.371

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

	31/12/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	119.118.920	-	119.118.920	-
Cộng	119.118.920	-	119.118.920	-
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.544.311.170	21.021.511.170	20.318.891.787	8.841.691.787
Thuế giá trị gia tăng	2.248.551.139	16.056.917.430	14.821.829.246	1.013.462.955
Thuế thu nhập cá nhân	29.778.706	827.806.359	965.638.803	167.611.150
Thuế tài nguyên	1.472.647.600	27.582.067.120	27.249.288.575	1.139.869.055
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.075.475.771	2.075.475.771	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	208.230.900	2.963.180.900	2.754.950.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	208.230.900	2.960.180.900	2.751.950.000	-
- Phí, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	13.503.519.515	70.526.958.750	68.186.074.182	11.162.634.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

12. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	3.097.691.132	2.466.069.436
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	11.557.128	58.173.762
Cổ tức phải trả	2.999.055.000	2.939.205.000
Khác	29.302.709	10.765.681
Tổng	6.137.605.969	5.474.213.879

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số đầu kỳ	457.644.894	802.587.673
Tăng trong kỳ	2.120.000.000	2.499.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.622.900.000)	(2.843.942.779)
Số cuối kỳ	954.744.894	457.644.894

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.625.375.600	2.186.940.523

15. Vay ngắn hạn:

	Ngày 31/12/2025 VND	Vay trong kỳ VND	Trả nợ vay trong kỳ VND	Ngày 31/12/2024 VND
Vietcombank Bình Phước	34.952.486.840	61.781.357.575	43.206.739.907	16.377.869.172
Tổng cộng	34.952.486.840	61.781.357.575	43.206.739.907	16.377.869.172

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31/12/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vietcombank Bình Phước	34.952.486.840	Trả từ 13/01/2026 đến ngày 06/04/2026	Từ 4,9%/năm đến 6,0%/năm	Một số tài sản tại Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng, bao gồm: máy móc, thiết bị tổ máy H1, tổ máy H2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

16. Vốn chủ sở hữu:

16.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Vào ngày 01/01/2024	450.000.000.000	161.802.727.790	611.802.727.790
Lợi nhuận thuần trong kỳ		76.193.497.889	76.193.497.889
Cổ tức năm 2023		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ KTPL		(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		(639.000.000)	(639.000.000)
Vào ngày 31/12/2024	450.000.000.000	145.497.225.679	595.497.225.679
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Vào ngày 31/12/2024	450.000.000.000	145.497.225.679	595.497.225.679
Lợi nhuận trong kỳ		84.247.403.728	84.247.403.728
Cổ tức năm 2024 (**)		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích Quỹ KTPL (*)		(1.520.000.000)	(1.520.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)		(600.000.000)	(600.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	450.000.000.000	137.624.629.407	587.624.629.407

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 1.520.000.000 VND và 600.000.000 VND.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 13/5/2025 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/8/2025, Hội đồng quản trị đã chấp thuận chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 20% mệnh giá cổ phiếu. Vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức của hai đợt này.

16.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty IDICO - CTCP:	23.299.000	51,78%	23.299.000	51,78%
Công ty TNHH năng lượng REE:	15.433.893	34,30%	15.433.893	34,30%
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	6.267.107	13,92%	6.267.107	13,92%
Tổng cộng	45.000.000	100%	45.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

16.3. Cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

16.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn cổ phần		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	89.940.150.000	89.593.783.800

16.5. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu (VND)	26.904.940.339	23.229.207.066	84.247.403.728	76.193.497.889
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(957.148.210)	(646.327.053)	(3.127.422.112)	(2.120.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.947.792.129	22.582.880.013	81.119.981.616	74.073.497.889
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577	502	1.803	1.646
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	577	502	1.803	1.646

* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.120.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025.

* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2025 và trích Quỹ thưởng Ban quản lý theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính này.

17. Doanh thu thuần về bán hàng

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	69.097.856.769	57.790.322.489	209.083.766.481	189.209.291.452
Doanh thu bán nước sạch	2.158.909.816	2.126.378.259	8.026.256.219	8.452.296.967
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	354.327.272	270.963.637	885.818.182	677.409.091
Tổng	71.611.093.857	60.187.664.385	217.995.840.882	198.338.997.510

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	855.764.169	191.075.525	2.861.154.881	972.608.964
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	2.289.660	-
Tổng	855.764.169	191.075.525	2.863.444.541	972.608.964

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	27.071.379.597	25.486.915.796	91.781.025.382	85.641.858.490
Giá vốn bán nước sạch	1.224.569.871	1.767.726.696	4.702.838.601	5.787.063.137
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	118.748.208	118.748.208	356.244.624	356.244.624
Tổng	28.414.697.676	27.373.390.700	96.840.108.607	91.785.166.251

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	367.278.760	149.575.692	738.457.036	845.930.091
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	1.860.127
Tổng	367.278.760	149.575.692	738.457.036	847.790.218

TIIUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.522.091.281	2.535.366.038	8.237.004.649	8.917.805.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.958.830	378.958.830	1.515.835.320	1.530.540.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.155.340	473.061.389	786.795.506	1.130.721.310
Chi phí bằng tiền khác	392.691.779	465.935.837	988.072.822	1.302.377.725
Tổng	3.528.897.230	3.853.322.094	11.527.708.297	12.881.444.660

22. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	239.866.026	101.364.339	513.423.804	581.184.182
Thu nhập từ bồi thường Hợp đồng	-	-	9.546.550	7.020.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	101.363.636	-	101.363.636
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-	359.090	13.000.000
Khác	239.866.026	703	503.518.164	459.800.546
Chi phí khác	6.721.167.439	-	6.769.528.694	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-	48.361.255	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	6.721.167.439	-	6.721.167.439	-
Tổng	(6.481.301.413)	101.364.339	(6.256.104.890)	581.184.182

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế, phí	13.975.565.307	10.071.343.667	41.598.883.287	33.681.228.575
Chi phí nhân công	6.704.708.506	6.942.121.175	22.382.365.807	25.169.674.974
Chi phí khấu hao TSCĐ (thuyết minh số 8 và 9)	8.033.531.622	8.007.572.964	32.088.076.311	32.108.016.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.171.079.114	1.710.575.326	3.383.425.260	3.839.647.795
Chi phí khác	2.029.023.305	4.465.412.610	8.915.066.239	9.868.043.392
Tổng	31.913.907.854	31.197.025.742	108.367.816.904	104.666.610.911

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.021.511.170	18.741.691.787
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	227.991.695	(556.800.149)
Tổng cộng	21.249.502.865	18.184.891.638

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.496.906.593	94.378.389.527
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.099.381.318	18.875.677.907
Khoản điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	-	(840.000.000)
Chi phí không được trừ	150.121.547	149.213.731
Chi phí thuế TNDN	21.249.502.865	18.184.891.638

24.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Dự phòng phải trả	325.075.121	437.388.105	112.312.984	(440.000.000)
Chi phí phải trả	3.733.333	119.412.044	115.678.711	(116.800.149)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	328.808.454	556.800.149	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			227.991.695	(556.800.149)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

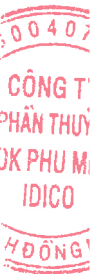
25. Lãi (lỗ) từng hoạt động:

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	39.090.454.661	28.627.798.209	108.326.183.684	91.361.636.354
Sản xuất nước sạch	829.950.635	222.437.786	2.897.254.241	2.114.404.524
Hoạt động cao su	235.579.064	152.215.429	529.573.558	321.164.467
Hoạt động khác	(6.481.301.413)	101.364.339	(6.256.104.890)	581.184.182
Lợi nhuận trước thuế TNDN	33.674.682.947	29.103.815.763	105.496.906.593	94.378.389.527
Thuế TNDN hiện hành	6.676.033.978	6.431.408.846	21.021.511.170	18.741.691.787
Thuế TNDN hoãn lại	93.708.630	(556.800.149)	227.991.695	(556.800.149)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.904.940.339	23.229.207.066	84.247.403.728	76.193.497.889

26. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Trương Thanh Bình	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát - Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng Ban kiểm soát - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên BKS
Ông Trương Thanh Bình	Giám đốc Công ty - Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2024
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc Công ty - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2024
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Cổ tức công bố	46.598.000.000	46.598.000.000
	Cổ tức đã trả	46.598.000.000	46.598.000.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ tức công bố	30.867.786.000	30.867.786.000
	Cổ tức đã trả	30.867.786.000	30.867.786.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý khác:

STT	Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
I	Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị:		
1	Ông Nguyễn Văn Thịnh	264.000.000	258.000.000
2	Bà Trần Thùy Giang	40.400.000	162.000.000
3	Ông Nguyễn Quốc Việt	146.000.000	91.200.000
4	Ông Nguyễn Thanh Hoài	-	22.800.000
5	Ông Trương Thanh Bình	105.600.000	-
6	Ông Nguyễn Phong Danh	146.000.000	162.000.000
7	Ông Mai Đình Nhật	146.000.000	162.000.000
	Tổng	848.000.000	858.000.000
II	Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát:		
1	Ông Đoàn Hữu Nghĩa	115.000.000	76.000.000
2	Ông Nguyễn Đăng Thanh	-	54.000.000
3	Ông Vũ Tuấn Anh	92.000.000	108.000.000
4	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	92.000.000	108.000.000
	Tổng	299.000.000	346.000.000
III	Tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng:		
1	Ông Trương Thanh Bình	886.773.028	575.000.000
2	Ông Nguyễn Thanh Hoài	-	300.000.001
3	Ông Bùi Hải Nam	694.706.362	745.454.545
4	Bà Vũ Thị Thuý	624.809.774	670.909.093
	Tổng	2.206.289.164	2.291.363.639

27. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Đồng lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Trương Thanh Bình

